

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **132**/CBTT-CN&MTĐT
V/v công bố Báo cáo Tài chính
tổng hợp đã được kiểm toán năm 2021

Đồng Tháp, ngày **25** tháng 3 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: (0277) 3853332 Fax: (0277) 3852825

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Văn Sang

Địa chỉ: Số 18, ấp 3, xã Phương Trà, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0914.415.882

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo Tài chính tổng hợp đã được kiểm toán năm 2021 (Bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 31/12/2021) của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp.

Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: www.dowasen.com, tại chuyên mục Quan hệ cổ đông từ ngày 25/3/2022.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (b/c), BKS (g/s);
- Lưu: VT, CBTT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính tổng hợp đã được kiểm toán năm 2021;
- Giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC tổng hợp đã được kiểm toán năm 2021 so với BCTC tổng hợp đã được kiểm toán năm trước.

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người thực hiện công bố thông tin



Phan Văn Sang

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số: 130/CN&MTĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 3 năm 2022

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
năm 2021 tăng hơn 10%
so với năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp xin giải trình về lợi nhuận sau thuế năm 2021 tăng hơn 10% so với năm 2020 trên Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán. Cụ thể, như sau:

1. Lợi nhuận trên Báo cáo tài chính năm 2021

- Lợi nhuận sau thuế TNDN 2021 là 32 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN 2020 là 26,71 tỷ đồng.

Số tiền chênh lệch tăng là 5,29 tỷ đồng (*tương ứng với tỷ lệ tăng là 19,82%*).

2. Doanh thu

- Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt (“Nước sinh hoạt”) tăng so với cùng kỳ 7,80 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 2,85%, nguyên nhân do: Mở rộng địa bàn phục vụ làm lượng khách hàng tăng là 17.261 khách hàng cùng với việc đầu tư sửa chữa, nâng công suất một số Nhà máy xử lý nước;

- Doanh thu của hoạt động thu gom và vận chuyển rác sinh hoạt (“Môi trường”) tăng so với cùng kỳ 7,28 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 12,26%, nguyên nhân do: địa bàn thu gom được mở rộng thêm dẫn đến số lượng khách hàng tăng (khoảng 5.897 khách hàng);

- Doanh thu xây lắp tăng so với cùng kỳ 6,35 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 65,25%, nguyên nhân do: Công ty nhận được một số công trình xây lắp của các địa phương trong Tỉnh;

- Doanh thu sản xuất, kinh doanh nước Đóng chai tăng so với cùng kỳ 0,72 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 10,40%, nguyên nhân do: Công ty phát triển thêm nhiều khách hàng ở các địa phương trong Tỉnh;

- Ngoài ra các dịch vụ như: Hút hầm cầu, cho thuê Phương tiện và các dịch vụ làm thuê tăng 0,98 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 10,31%.

3. Chi phí

- Giá vốn tăng so với cùng kỳ 21,51 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 8,42%, nguyên nhân do:

+ Giá vốn hoạt động môi trường tăng phát sinh từ việc mở rộng địa bàn, lượng khách hàng tăng, chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công;

+ Giá vốn nước sinh hoạt: Do doanh thu tăng (lượng khách hàng mới tăng) dẫn đến chi phí nguyên vật liệu, nhân công, do cải tạo sửa chữa nâng công suất một số trạm, thay đồng hồ cho khách hàng định kỳ, điện sản xuất và một số chi phí khác cũng tăng theo.

+ Do ảnh hưởng dịch Covid 19 Công ty thành lập tổ, đội và mua sắm một số trang thiết bị cần thiết để phục vụ phòng chống dịch cho công tác sản xuất.

+ Tăng chi phí phát triển khách hàng mới (khoảng 17.261 khách hàng nước, Rác 5.897 khách hàng Rác).

- Chi phí bán hàng tăng 1,47 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 4,96% so với cùng kỳ, nguyên nhân do chi phí thay thủy lượng kế cho khách hàng định kỳ, khấu hao dẫn đến chi phí tăng.

- Chi phí quản lý giảm: Do giảm chi phí trích dự phòng và một số chi phí khác.

- Thu nhập khác tăng 5,61 tỷ so với cùng kỳ. Trong đó, Thu nhập từ phí nước thải sinh hoạt giữ lại năm 2020 trở về trước được ghi nhận là 5,81 tỷ đồng. Ngoài ra các thu nhập khác giảm so với cùng kỳ 0,2 tỷ đồng.

Tổng hợp theo Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IX ngày 11/05/2021, tổng ảnh hưởng của các nội dung điều chỉnh dẫn đến lợi nhuận trước thuế tăng thêm 453.660.160 đồng, thuế thu nhập tăng thêm 247.823.446 đồng, do đó lợi nhuận sau thuế tăng thêm 205.836.714 đồng. Công ty đã thực hiện điều chỉnh các nội dung này vào Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

Tổng hợp các nguyên nhân làm cho lợi nhuận trước thuế năm 2021 tăng so với cùng kỳ 6,66 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 21,92%, dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 5,29 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ 19,82% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- BTGD;
- Lưu: VT, PTC (2b).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	12 - 51

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, từ trang 7 đến trang 51 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 01/10/2021.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng, chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; dịch vụ đô thị; Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình...

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đình Hùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 01/08/2021
Ông Nguyễn Văn Đê	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 01/10/2021
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 01/10/2021
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban	
Bà Phạm Thị Kim Dung	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 01/12/2021
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên	
Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 15/12/2021

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đê	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/10/2021
Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/10/2021
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Kế toán trưởng của Công ty trong năm 2021 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Hoàng Quốc Hưng.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 là Ông Nguyễn Văn Đệ.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/10/2021 và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Trần Văn Tấn.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)


PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin cụ thể như sau:

- Trong năm 2022, Công ty áp dụng quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Trần Văn Tấn

Tổng Giám đốc

Tp. Cao Lãnh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Số: 018/2022/UHYHCM-BCKTĐL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2022, từ trang 7 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính của Ban Tổng Giám đốc.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được nêu tại mục 35.3 của Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp: Tại ngày 31/12/2021, khoản nợ ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán (sau khi trừ các khoản phải trả bằng dự án và tài sản dài hạn khác) đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 10.786.986.885 đồng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Theo đó, Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 vẫn được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh không làm thay đổi ý kiến kiểm toán đã trình bày.



Lê Đức Hạnh
Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 3340-2020-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY – CHI NHÁNH TẠI TP.HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Thị Tuyết Hoa
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 3558-2021-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116.675.136.960	103.018.881.329
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	33.102.308.185	31.733.082.610
Tiền	111		33.102.308.185	31.733.082.610
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.500.000.000	3.700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	7.500.000.000	3.700.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.124.091.947	34.062.510.815
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	32.771.240.461	22.249.360.718
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.346.558.400	464.655.600
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	13.564.828.711	12.841.864.757
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7,8	(2.558.535.625)	(1.493.370.260)
Hàng tồn kho	140	10	29.824.938.984	33.430.788.012
Hàng tồn kho	141		29.824.938.984	33.430.788.012
Tài sản ngắn hạn khác	150		123.797.844	92.499.892
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	123.797.844	92.499.892
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		931.308.513.586	927.979.427.569
Tài sản cố định	220		443.911.614.691	404.912.760.070
Tài sản cố định hữu hình	221	11	443.307.382.584	404.308.527.963
- Nguyên giá	222		806.908.096.640	719.141.399.319
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(363.600.714.056)	(314.832.871.356)
Tài sản cố định vô hình	227	12	604.232.107	604.232.107
- Nguyên giá	228		1.550.263.743	1.280.263.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(946.031.636)	(676.031.636)
Tài sản dở dang dài hạn	240		471.061.455.228	507.079.921.465
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	471.061.455.228	507.079.921.465
Đầu tư tài chính dài hạn	250		84.040.000	84.040.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	84.040.000	84.040.000
Tài sản dài hạn khác	260		16.251.403.667	15.902.706.034
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	16.251.403.667	15.902.706.034
TỔNG TÀI SẢN	270		1.047.983.650.546	1.030.998.308.898

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		729.159.229.973	725.513.701.983
Nợ ngắn hạn	310		597.546.134.333	601.933.550.773
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	11.826.883.027	18.206.227.080
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	696.702.784	2.152.437.637
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.305.420.861	4.612.132.570
Phải trả người lao động	314		27.438.400.818	25.927.709.916
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	7.761.380.354	8.905.833.238
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	478.353.077.268	487.295.562.197
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	65.134.029.221	54.750.282.368
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.240.000	83.365.767
Nợ dài hạn	330		131.613.095.640	123.580.151.210
Phải trả dài hạn khác	337	19	27.281.851.941	23.715.760.799
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	94.341.169.587	95.646.486.700
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		9.990.074.112	4.217.903.711
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		318.824.420.573	305.484.606.915
Vốn chủ sở hữu	410	21	318.824.420.573	305.484.606.915
Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.181.300.000	259.181.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.181.300.000	259.181.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		27.605.902.085	19.592.728.586
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.037.218.488	26.710.578.329
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		30.240.000	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		32.006.978.488	26.710.578.329
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.047.983.650.546	1.030.998.308.898

Tp. Cao Lãnh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng



Trần Văn Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	382.076.509.470	358.924.622.499
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		382.076.509.470	358.924.622.499
Giá vốn hàng bán	11	23	277.022.950.352	255.507.863.224
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		105.053.559.118	103.416.759.275
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	368.176.388	490.570.639
Chi phí tài chính	22	25	5.428.990.967	5.051.514.186
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.428.990.967	5.051.514.186
Chi phí bán hàng	25	26	31.119.351.968	29.646.951.606
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	38.027.114.182	38.390.204.237
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.846.278.389	30.818.659.885
Thu nhập khác	31	27	6.717.320.889	1.100.641.803
Chi phí khác	32	28	479.129.266	1.502.777.267
Lợi nhuận khác	40		6.238.191.623	(402.135.464)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.084.470.012	30.416.524.421
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	5.077.491.524	3.705.946.092
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.006.978.488	26.710.578.329
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.043	859
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	1.043	859

Tp. Cao Lãnh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		37.084.470.012	30.416.524.421
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		54.090.208.762	49.367.957.196
Các khoản dự phòng	03		1.394.180.760	352.007.122
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		39.108.466	446.654.428
Chi phí lãi vay	06		5.428.990.967	5.051.514.186
Các khoản điều chỉnh khác	07		4.339.266.716	3.080.591.285
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		102.376.225.683	88.715.248.638
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(13.429.118.748)	3.181.722.997
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(17.125.396.209)	(3.716.133.784)
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.265.148.465)	15.523.764.518
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(348.697.633)	(3.286.361.099)
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.419.949.773)	(5.064.586.181)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.242.823.446)	(4.929.014.002)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.816.398.413)	(4.409.527.122)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.728.692.996	86.015.113.965
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.970.446.968)	(68.096.434.097)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		297.286.015	-
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.800.000.000)	(3.700.000.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		290.235.292	382.718.584
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38.182.925.661)	(71.413.715.513)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		97.315.692.659	70.719.072.611
Tiền trả nợ gốc vay	34		(88.237.262.919)	(69.777.078.798)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.254.971.500)	(13.166.410.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.176.541.760)	(12.224.416.227)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.369.225.575	2.376.982.225
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	31.733.082.610	29.356.100.385
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	33.102.308.185	31.733.082.610

Tp. Cao Lãnh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 01/10/2021.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Công ty trở thành công ty đại chúng từ ngày 26/04/2017 và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận tại văn bản số 7523/UBCK-GSĐC ngày 03/11/2017. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 24/01/2019, với mã chứng khoán “DWS”.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ địa táng, hỏa táng và các dịch vụ kèm theo có liên quan;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Vệ sinh chung nhà cửa. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Chăm sóc hoa kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; lập báo cáo giám sát, quan trắc nước và môi trường; lập phương án phân vùng, tách mạng, phòng và chống thất thu, thất thoát nước, quản lý tài sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình; Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (thoát nước);
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (cầu, đường, vỉa hè, công viên, cây xanh, điện chiếu sáng công cộng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: Dịch vụ rút hầm cầu;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng, vận chuyển phế liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của Nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty không có công ty con, công ty liên kết.

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền	Số 207b, Trần Hưng Đạo, Phường 1, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Đông Bắc Sông Tiền	Số 01, Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền	Quốc lộ 30, Phường An Lộc, Tp. Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	Số 15/4, Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Nước Đóng chai Dowasen	Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 31, 32 và 35.4 của Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	03 – 20
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ dụng cụ và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Công ty được hưởng một số ưu đãi thuế suất và miễn giảm thuế theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 của Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động theo Công văn 2506/CT-TTHT ngày 26/10/2017 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp.
- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực kinh doanh thông thường, lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác được áp dụng với mức thuế suất thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực hoạt động bao gồm: hoạt động cung cấp nước sạch, sản xuất nước đóng chai, hoạt động xây lắp, bán vật tư, dịch vụ thu gom vận chuyển rác và các dịch vụ khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý vùng miền cũng như đối tượng khách hàng. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó bên liên quan của Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.113.439.198	967.619.568
Tiền gửi ngân hàng	31.988.868.987	30.765.463.042
Cộng	33.102.308.185	31.733.082.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>	7.500.000.000	7.500.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000
- Tiền gửi tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (1)	6.000.000.000	6.000.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000
- Tiền gửi tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam (2)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
<i>Dài hạn</i>	-	-	-	-

(1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam, lãi suất 4,6%/năm.

(2) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam, lãi suất 4,9%/năm.

Toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này (chi tiết tại Thuyết minh số 20).

	Tại 31/12/2021			Tại 01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	84.040.000	-	84.040.000	84.040.000	-	84.040.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường (3)	84.040.000	-	84.040.000	84.040.000	-	84.040.000

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 1,25%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	32.771.240.461	(2.464.070.625)	22.249.360.718	(1.493.370.260)
- Phải thu của khách hàng Nước sinh hoạt	12.289.934.916	(675.296.591)	5.795.874.842	(416.210.056)
- Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Tháp	378.389.000	-	874.588.000	-
- Ban Quản lý Chợ Thành phố Cao Lãnh	2.920.292.000	-	2.895.724.000	-
- Ban Quản lý Công trình Công cộng Thành phố Cao Lãnh	2.081.074.000	-	3.630.471.000	-
- Ban Quản lý Công trình Đô thị Thành phố Sa Đéc	2.017.833.000	-	1.807.829.000	-
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	13.083.717.545	(1.788.774.035)	7.244.873.876	(1.077.160.204)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	-	-	-	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.346.558.400	(94.465.000)	464.655.600	-
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ & Dịch vụ HSVN Toàn Cầu	321.200.000	-	-	-
- Lê Văn Tranh	385.920.000	-	-	-
- Nguyễn Thị Hoa - Phan Thị Ngọc Vàng	258.262.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.381.176.400	(94.465.000)	464.655.600	-
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	2.346.558.400	(94.465.000)	464.655.600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	13.564.828.711	-	12.841.864.757	-
- Tạm ứng	4.735.343.619	-	7.050.833.559	-
- Phải thu thuế TNCN	1.489.049.347	-	1.413.924.860	-
- Phải thu lãi dự thu	198.368.493	-	120.427.397	-
- Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	-	-	5.132.069	-
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	968.930.820	-	465.632.000	-
- Chi phí nhà máy nước thải (*)	2.189.929.312	-	260.692.900	-
- Phải thu do thu hồi đất dự án thoát nước Tp. Cao Lãnh	3.042.207.120	-	3.042.207.120	-
- Phải thu từ trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (**)	782.690.000	-	-	-
- Phải thu khác	158.310.000	-	483.014.852	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	13.564.828.711	-	12.841.864.757	-

(*) Các khoản Công ty chỉ hộ chi phí nhân công, tiền điện, tiền mạng, tiền điện thoại,... cho Chi nhánh Môi trường.

(**) Công ty chưa trích toàn bộ Quỹ Khen thưởng phúc lợi trong năm 2021 do chưa đủ cơ sở.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.976.586.667	-	28.619.849.514	-
Công cụ dụng cụ	713.769.456	-	744.710.331	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.953.665.104	-	3.804.567.626	-
Thành phẩm	169.798.754	-	194.495.539	-
Hàng hoá	11.119.003	-	67.165.002	-
Cộng	29.824.938.984	-	33.430.788.012	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2021	365.840.542.296	61.667.931.729	289.835.538.299	1.797.386.995	719.141.399.319
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	60.909.498.109	3.600.790.292	26.267.031.043	-	90.777.319.444
- Mua trong năm	-	-	964.574.250	77.800.000	1.042.374.250
- Đầu tư, mua sắm hình thành từ quỹ Khoa học Công nghệ (*)	838.866.364	3.042.153.800	-	-	3.881.020.164
- Phân loại lại	32.708.182	(1.646.989.092)	1.614.280.910	-	-
- Thanh lý TSCĐ	(1.548.330.398)	(509.394.194)	(5.618.957.400)	(257.334.545)	(7.934.016.537)
Tại 31/12/2021	426.073.284.553	66.154.492.535	313.062.467.102	1.617.852.450	806.908.096.640
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2021	(143.185.974.845)	(30.533.403.286)	(140.150.920.139)	(962.573.086)	(314.832.871.356)
- Khấu hao trong năm	(28.706.812.748)	(5.903.249.406)	(19.237.065.011)	(243.081.597)	(54.090.208.762)
- Tăng hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ Khoa học Công nghệ (*)	(232.492.263)	(1.575.052.091)	-	-	(1.807.544.354)
- Phân loại lại	(21.981)	404.408	(382.427)	-	-
- Thanh lý TSCĐ	962.224.093	398.554.259	5.618.957.400	150.174.664	7.129.910.416
Tại 31/12/2021	(171.163.077.744)	(37.612.746.116)	(153.769.410.177)	(1.055.480.019)	(363.600.714.056)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2021	222.654.567.451	31.134.528.443	149.684.618.160	834.813.909	404.308.527.963
Tại 31/12/2021	254.910.206.809	28.541.746.419	159.293.056.925	562.372.431	443.307.382.584



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 81.338.705.118 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 85.235.110.667 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 125.754.613.946 đồng.

(*) Danh mục tài sản cố định hữu hình đầu tư, mua sắm hình thành từ Quỹ Khoa học Công nghệ:

TT	Tài sản cố định	Ngày đưa vào sử dụng	Thời gian sử dụng (năm)	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế đến 31/12/2020	Hao mòn trong năm 2021	Hao mòn lũy kế đến 31/12/2021	Giá trị còn lại 31/12/2021
Máy móc thiết bị								
1	Tủ điều khiển Trạm TDC Lai Vung	09/10/2016	5	131.254.200	110.930.969	20.323.231	131.254.200	-
2	Tủ điều khiển Trạm Bình Thạnh 2	09/10/2016	5	59.132.700	49.976.669	9.156.031	59.132.700	-
3	Tủ điều khiển Trạm Bình Thành	09/10/2016	5	71.101.800	60.092.489	11.009.311	71.101.800	-
4	Tủ điều khiển Trạm TT.Lai Vung	09/10/2016	5	71.513.200	60.440.188	11.073.012	71.513.200	-
5	Tủ điều khiển VP Chi Nhánh 5	09/10/2016	5	41.996.900	35.494.154	6.502.746	41.996.900	-
6	Bơm chìm nước thải Ebara	02/12/2018	7	109.500.000	32.505.184	15.642.857	48.148.041	61.351.959
7	Bơm ly tâm trục ngang Saer	02/12/2018	7	189.000.000	56.104.839	27.000.000	83.104.839	105.895.161
8	Bơm chìm hiệu Varuna	02/12/2018	7	62.700.000	18.612.558	8.957.143	27.569.701	35.130.299
9	Bơm chìm nước thải Ebara	02/12/2018	7	109.500.000	32.505.184	15.642.857	48.148.041	61.351.959
10	Bơm nước thải hiệu Ebara 150DML5	02/12/2018	7	90.640.000	26.906.575	12.948.571	39.855.146	50.784.854
11	Bơm nước thải Ebara 100DML515	02/12/2018	7	115.400.000	34.256.605	16.485.714	50.742.319	64.657.681
12	Bơm nước thải Ebara 100DML511	28/12/2018	7	109.500.000	31.411.866	15.642.857	47.054.723	62.445.277
13	Bơm chìm nước thải Ebara	02/12/2018	7	109.500.000	32.505.184	15.642.857	48.148.041	61.351.959
14	Đồng hồ lưu lượng @500BB	06/01/2019	7	118.430.000	33.564.263	16.918.571	50.482.834	67.947.166
15	Đồng hồ lưu lượng @200 (4 cái)	07/01/2019	7	171.600.000	48.567.281	24.514.286	73.081.567	98.518.433
16	Đồng hồ lưu lượng @200	08/01/2019	7	37.050.000	10.471.889	5.292.857	15.764.746	21.285.254
17	Bơm ly tâm	06/01/2019	7	74.034.000	20.981.986	10.576.286	31.558.272	42.475.728
18	Bơm ly tâm	07/01/2019	7	74.034.000	20.953.555	10.576.286	31.529.841	42.504.159
19	Bơm ly tâm trục ngang	06/01/2019	7	203.450.000	57.659.793	29.064.286	86.724.079	116.725.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

TT	Tài sản cố định	Ngày đưa vào sử dụng	Thời gian sử dụng (năm)	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế đến 31/12/2020	Hao mòn trong năm 2021	Hao mòn lũy kế đến 31/12/2021	Giá trị còn lại 31/12/2021
Máy móc thiết bị (tiếp)								
20	Bơm ly tâm trục ngang	07/01/2019	7	203.450.000	57.581.663	29.064.286	86.645.949	116.804.051
21	Máy bơm nước thải	07/01/2019	7	54.500.000	15.424.923	7.785.714	23.210.637	31.289.363
22	Máy bơm LTTN	08/01/2019	7	109.250.000	30.878.648	15.607.143	46.485.791	62.764.209
23	Máy bơm LTTN	09/01/2019	7	54.625.000	15.418.347	7.803.571	23.221.918	31.403.082
24	Máy bơm nước thải	10/01/2019	7	88.600.000	24.974.040	12.657.143	37.631.183	50.968.817
25	Máy bơm nước thải	10/01/2019	7	88.600.000	24.974.040	12.657.143	37.631.183	50.968.817
26	Máy bơm LTTN	10/01/2019	7	38.800.000	10.936.713	5.542.857	16.479.570	22.320.430
27	Tủ điều khiển biến tần	28/12/2018	5	80.980.000	32.522.613	16.196.000	48.718.613	32.261.387
28	Tủ điều khiển biến tần 55KW	23/03/2019	5	180.500.000	63.951.344	36.100.000	100.051.344	80.448.656
29	Tủ điện điều khiển biến tần Danfoss	23/03/2019	5	151.712.000	53.751.725	30.342.400	84.094.125	67.617.875
30	Máy tạo Ozone	30/12/2020	3	41.800.000	37.455	13.933.333	13.970.788	27.829.212
Nhà cửa vật kiến trúc								
31	Bể chứa 400m3	23/03/2019	10	838.866.364	148.605.627	83.886.636	232.492.263	606.374.101

Giá trị hao mòn các tài sản cố định hữu hình phát sinh tăng do đầu tư, mua sắm được hình thành từ Quỹ Khoa học Công nghệ không ghi nhận vào chi phí của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2021	604.232.107	312.088.000	363.943.636	1.280.263.743
- Đầu tư, mua sắm hình thành từ Quỹ Khoa học Công nghệ (*)	-	270.000.000	-	270.000.000
Tại 31/12/2021	604.232.107	582.088.000	363.943.636	1.550.263.743
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/01/2021	-	(312.088.000)	(363.943.636)	(676.031.636)
- Tăng hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ Khoa học Công nghệ (*)	-	(270.000.000)	-	(270.000.000)
Tại 31/12/2021	-	(582.088.000)	(363.943.636)	(946.031.636)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2021	604.232.107	-	-	604.232.107
Tại 31/12/2021	604.232.107	-	-	604.232.107

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 676.031.636 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 676.031.636 đồng).

Quyền sử dụng đất là thửa đất số 60, diện tích 193 m² tại Xã Tân Phú Trung, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp. Thời hạn sử dụng đất lâu dài nên Công ty không trích khấu hao tài sản này.

(*) Tài sản cố định vô hình đầu tư, mua sắm hình thành từ Quỹ Khoa học Công nghệ trong năm 2021:

TT	Tài sản cố định	Ngày đưa vào sử dụng	Thời gian sử dụng (năm)	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế đến 31/12/2020	Hao mòn trong năm 2021	Hao mòn lũy kế đến 31/12/2021	Giá trị còn lại 31/12/2021
1	Phần mềm kế toán	31/12/2018	3	270.000.000	180.000.000	90.000.000	270.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
- Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Cao Lãnh (*)	446.392.478.344	446.119.599.344
- Hệ thống cấp nước xã Thường Thới Tiền - Công suất 3000m ³ /ngày đêm (*)	13.435.000	23.910.943.855
- Đường nội bộ vào nhà máy xử lý rác thải công nghiệp và nguy hại, hạng mục: Nền, mặt đường, điện, chiếu sáng, ĐĐ: xã Mỹ Thọ, HCL.ĐT (*)	1.862.406.000	1.862.406.000
- Cải tạo trạm cấp nước Tân Long-Tân Tịch, P6, TPCL,ĐT-CS:2.500m ³ /ngđ	783.767.773	776.918.773
- Trạm cấp nước Doanh nghiệp tư nhân Tiến Dung-xã Tân Nhuận Đông-H.Châu Thành	-	2.630.148.000
- Trạm cấp nước KCN Trần Quốc Toàn-HM: Bể chứa nước sạch, cầu lấy nước, mạng lưới đường ống	-	4.424.559.052
- NMN mặt xã Tân Nghĩa -Huyện Cao Lãnh	589.663.526	588.133.526
- Xây dựng Nhà máy nước An Hiệp-H.Châu Thành	5.291.284.482	141.011.818
- Nhà máy nước Tân Dương-H.Lai Vung	180.652.273	1.675.741.152
- Cải tạo nâng công suất Trạm cấp nước KCN Trần Quốc Toàn (2)-P11-TPCL	1.962.097.646	472.661.118
- Trạm Cấp nước Bình Phú-H.Tân Hồng.CS:2.500m ³ /ngđ	45.672.727	6.196.667.491
- Trạm cấp nước Thanh Bình-HM: Bể chứa nước sạch. H.Thanh Bình	-	2.851.121.435
- NMN Huyện Tháp Mười (Trạm CN ngầm TT.Mỹ An Tháp Mười)	-	2.479.983.462
- Nhà máy nước xã Phú Hựu-Huyện Châu Thành	-	2.354.723.808
- Cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Tân Phú Trung-H.Châu Thành	657.914.684	3.107.242.472
- Trạm Cấp nước Lộ Tiểu-H.Châu Thành. HM: Bể lắng lọc (Phong-CNMT)	-	2.029.792.058
- Dự án: hệ thống thoát nước TPCL.HM: Đầu nổi hộ gia đình (NS)	1.323.849.000	843.660.000
- Tuyến ống cấp nước D220 từ NMN Nha Mân 2-Chợ Phú Long-H.Châu Thành	1.881.322.593	-
- Cải tạo tuyến ống @168 từ cầu Trại Quán đến UBND xã Tân Phú Trung-xã Tân Phú Trung-H.Châu Thành	1.520.803.992	-
- Xây dựng Nhà máy nước Vĩnh Thạnh-xã Vĩnh Thạnh-H.Lấp Vò	3.906.827.048	-
- Cải tạo công nghệ xử lý NMN Huyện Thanh Bình.HM: Bể lọc, sần thao tác, cầu thang.	1.776.158.146	-
- Các công trình khác	2.873.121.994	4.614.608.101
Cộng	471.061.455.228	507.079.921.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TIẾP)

(*) Các công trình trên được xây dựng trên hai nguồn vốn bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước và nguồn vốn ODA do Ngân hàng Tái Thiết Đức (KfW) tài trợ. Sau khi các công trình hoàn thành, Công ty sẽ thực hiện bàn giao lại tài sản cho đơn vị tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	16.251.403.667	15.902.706.034
- Chi phí lắp đặt thủy lượng kế	5.099.016.694	6.778.235.755
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.343.195.830	2.128.434.989
- Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước	538.836.024	950.154.684
- Chi phí thuê quyền sử dụng đất	7.559.454.234	4.855.397.818
- Chi phí trả trước dài hạn khác	710.900.885	1.190.482.788
Cộng	16.251.403.667	15.902.706.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.826.883.027	11.826.883.027	18.206.227.080	18.206.227.080
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi	161.201.700	161.201.700	1.736.825.244	1.736.825.244
- Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	521.846.600	521.846.600	913.000.000	913.000.000
- Công ty TNHH Quang Nhựt	250.850.350	250.850.350	1.402.625.700	1.402.625.700
- Công ty CP Thương Mại Đầu Tư Vân Long CDC	1.429.450.000	1.429.450.000	1.093.840.000	1.093.840.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	-	-	1.679.365.160	1.679.365.160
- Công ty TNHH TM DV KTCN Đại Phước Khánh	519.860.000	519.860.000	882.145.000	882.145.000
- Công ty Xăng Dầu Đồng Tháp (TNHH MTV)	615.848.500	615.848.500	370.149.170	370.149.170
- Công ty TNHH TM Từ Bảo Nghi	259.974.000	259.974.000	519.227.500	519.227.500
- Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Và Dịch Vụ Gia Lê	-	-	851.280.000	851.280.000
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	8.067.851.877	8.067.851.877	7.844.769.306	7.844.769.306
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	696.702.784	2.152.437.637
- Hệ Thống Thoát Nước Thành Phố Cao Lãnh	656.423.000	656.423.000
- Trường Tiểu học Phường 4, Thành phố Cao Lãnh	-	186.000.000
- Công ty CP Tập Đoàn FLC	-	1.139.431.014
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	40.279.784	170.583.623
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại 31/12/2021 VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.612.132.570	42.307.744.631	40.614.456.340	6.305.420.861
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.345.190.634	12.961.552.705	12.415.056.043	1.891.687.296
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.984.991.632	3.242.823.446	1.742.168.186
- Thuế thu nhập cá nhân	642.875.378	2.074.393.149	2.302.739.690	414.528.837
- Thuế tài nguyên	393.913.766	4.429.646.121	4.466.774.683	356.785.204
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	944.783.711	1.987.789.096	2.270.204.096	662.368.711
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (*)	1.285.369.081	15.869.371.928	15.916.858.382	1.237.882.627
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	92.499.892	397.430.525	428.728.477	123.797.844
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.499.892	92.499.892	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	304.930.633	428.728.477	123.797.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC (TIẾP)

(*) Công ty thực hiện thu hộ và chi hộ phí nước thải sinh hoạt của các đơn vị khác trong tỉnh Đồng Tháp.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	7.761.380.354	8.905.833.238
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt	7.679.121.326	8.832.615.404
- Chi phí lãi vay phải trả	82.259.028	73.217.834
Dài hạn	-	-
Cộng	7.761.380.354	8.905.833.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Ngắn hạn	478.353.077.268	487.295.562.197
- Kinh phí công đoàn	27.679.704	14.243.094
- Bảo hiểm xã hội	35.502.575	-
- Bảo hiểm y tế	84.103.651	83.762.550
- Bảo hiểm thất nghiệp	11.625.823	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.312.654.800	2.116.082.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	475.881.510.715	485.081.473.753
+ Dịch vụ Tư vấn Giám sát FICHTNER	-	85.086.000
+ Phí nước thải	-	5.466.398.686
+ Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP.Cao Lãnh (*)	13.352.000.000	13.352.000.000
+ Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp (*)	1.002.692.350	1.002.692.350
+ Ban QLDA Công ty - Chi phí quản lý dự án	2.600.098.369	2.600.098.369
+ Ban QLDA Công ty - Chi phí thẩm tra, giám sát, phê duyệt quyết toán	954.559.000	954.559.000
+ Dự án Thoát nước TP.Cao Lãnh (**)	450.026.334.114	449.753.455.114
+ Dự án Thoát nước TP.Cao Lãnh - đấu nối hộ gia đình (**)	3.314.999.000	3.314.999.000
+ Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc (**)	290.435.844	290.435.844
+ Dự án Hệ thống cấp nước TX Hồng Ngự (**)	235.143.180	235.143.180
+ Dự án Đường nội bộ vào Nhà máy xử lý rác, Đập Đá HCL (**)	1.862.406.000	1.862.406.000
+ Hệ thống cấp nước Xã Tân Khánh Trung, Huyện Lấp Vò (Sở Tài chính)	839.356.286	4.196.781.428
+ Phòng Tài chính Kế hoạch TP.Cao Lãnh	483.030.000	483.030.000
+ UBND Huyện Hồng Ngự	-	800.000.000
+ Phải trả, phải nộp khác	920.456.572	684.388.782
Dài hạn	27.281.851.941	23.715.760.799
- Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc (**)	3.775.665.968	3.775.665.968
- Dự án Hệ thống cấp nước TX Hồng Ngự (**)	3.056.861.331	3.056.861.331
- Hệ thống cấp nước Xã Tân Khánh Trung, Huyện Lấp Vò (Sở Tài chính)	3.357.425.142	-
- Dự án Hệ thống cấp nước Thường Thới Tiền	17.091.899.500	16.883.233.500
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	505.634.929.209	511.011.322.996

(*) Là khoản Công ty mượn 9 xe ép rác và 1 ô tô chở rác với tổng giá trị là 14.354.692.350 đồng.

(**) Đây là khoản phải trả liên quan đến các công trình xây dựng bằng vốn ODA và nguồn vốn đối ứng ngân sách Nhà nước. Sau khi các công trình trên hoàn thành, Công ty sẽ bàn giao cho cơ quan tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp căn cứ vào Công văn số 1445/STC-TCDN của Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp ngày 29/06/2018 về việc điều chỉnh vốn điều lệ và quyết toán quá trình cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2021		Trong năm		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn	65.134.029.221	65.134.029.221	98.621.009.772	88.237.262.919	54.750.282.368	54.750.282.368
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	13.528.669.000	13.528.669.000	12.166.467.000	18.961.511.000	20.323.713.000	20.323.713.000
- Ngân hàng Công Thương VN (3)	6.400.750.142	6.400.750.142	16.382.042.982	9.981.292.840	-	-
- Ngân hàng Ngoại Thương VN (4)	35.748.610.079	35.748.610.079	60.426.499.790	50.104.459.079	25.426.569.368	25.426.569.368
- Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Đồng Tháp (5)	456.000.000	456.000.000	646.000.000	190.000.000	-	-
Vay, nợ thuê tài chính dài hạn	94.341.169.587	94.341.169.587	22.746.549.887	24.051.867.000	95.646.486.700	95.646.486.700
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	48.193.964.000	48.193.964.000	-	9.000.000.000	57.193.964.000	57.193.964.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	38.332.387.000	38.332.387.000	13.756.033.000	12.166.467.000	36.742.821.000	36.742.821.000
- Ngân hàng Ngoại Thương VN (4)	6.156.857.587	6.156.857.587	6.686.555.887	2.239.400.000	1.709.701.700	1.709.701.700
- Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Đồng Tháp (5)	1.657.961.000	1.657.961.000	2.303.961.000	646.000.000	-	-
Cộng	159.475.198.808	159.475.198.808	121.367.559.659	112.289.129.919	150.396.769.068	150.396.769.068

Lịch trả nợ gốc vay, nợ thuê tài chính dài hạn:

Ngân hàng	Dưới 1 năm	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Các năm kế tiếp
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	30.193.964.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp	13.528.669.000	8.535.418.000	5.107.436.000	24.689.533.000
Ngân hàng Ngoại Thương VN	1.764.100.000	1.657.800.000	1.976.700.000	2.522.357.587
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Đồng Tháp	456.000.000	456.000.000	456.000.000	745.961.000
Cộng	24.748.769.000	19.649.218.000	16.540.136.000	58.151.815.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

* Chi tiết các khoản vay như sau:

STT	Số hợp đồng	Hạn mức (VND)	Mục đích vay	Lãi suất	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
(1)	Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2013/HDODA-NHPTVN	112.460.000.000	Đầu tư tài sản cố định của Dự án hệ thống cấp nước Thị xã Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp, công suất 10.000 m ³ /ngày đêm – hạng mục xây dựng và thiết bị	0,3%/năm	15 năm	Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư là công trình dự án hệ thống cấp nước Thị xã Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp
(2)	Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp		Thanh toán chi phí xây dựng và thiết bị			Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm
(3)	Hợp đồng hạn mức số 70/2021-HĐCVHM/NHCT720	40.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	5,6%/năm	6 tháng	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng Công Thương VN có số dư 1.500.000.000 đồng
(4)	Hợp đồng số 25/2020/VCB-ĐT-CRC	25.000.000.000	Tài trợ các nhu cầu ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh	6%/năm	6 tháng	Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có số dư là 3.700.000.000 đồng
	Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 64/2020/VCB-ĐT-CRC	696.901.700	Thanh toán tiền lắp đặt bể chứa nước dung tích 700 m ³	7,4%/năm	5 năm	Xe ô tô ép rác hiệu Hino
	Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 62/2020/VCB-ĐT-CRC	1.440.000.000	Thanh toán tiền mua xe ô tô ép rác hiệu Hino	7,4%/năm	5 năm	Xe ô tô ép rác hiệu Hino
(5)	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/9996021/HĐTD	2.789.171.000	Bổ sung vốn đầu tư mua lại các trạm cấp nước nông thôn của hộ kinh doanh Nguyễn Viết Tuấn	7.3%/năm	5 năm	Toàn bộ hệ thống cấp nước: trạm đài nước giếng, mạng lưới đường ống chuyên tải, phân phối và đồng hồ khách hàng tại Trạm Cấp nước Mỹ Quý, Trạm Cấp nước Láng Biển, Trạm Cấp nước Mỹ Hòa, Trạm Cấp nước Mỹ Bắc (K Bắc).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

* Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau:

Hợp đồng	Dự án	Tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất
- HĐ số 06/2014/HĐTD-ĐTPT ngày 26/12/2014	Dự án trạm Cấp nước KCN xã Mỹ Hiệp	850.000.000	8 năm	6%/năm
- HĐ số 04/2014/HĐTD-ĐTPT ngày 27/06/2014	Dự án hệ thống Cấp nước Xã Thường Thới Tiền, Huyện Hồng Ngự, công suất 1.500m3/ngđ	547.272.000	8 năm	6%/năm
- HĐ số 05/2013/HĐTD-ĐTPT ngày 23/12/2013	Dự án Xây dựng hệ thống Cấp nước Thị xã Hồng Ngự, công suất 10.000m3/ngđ	3.983.702.000	8 năm	6%/năm
- HĐ số 01/2018/HĐTD-ĐTPT ngày 25/02/2018	Dự án Xây dựng Khoan 2 giếng KDC Phú Long, Thành phố Sa Đéc và Xã Phương Trà, giai đoạn, công suất 2.400 m3/ngày đêm	537.568.000	4 năm	6%/năm
- HĐ số 07/2017/HĐTD-ĐTPT ngày 06/07/2017	Dự án Tuyến ống Cấp nước truyền tải từ Nhà máy nước mặt Đông Bình về Thành phố Cao Lãnh	7.746.316.000	6 năm	6%/năm
- HĐ số 08/2017/HĐTD-ĐTPT ngày 17/7/2017	Dự án Công trình Nhà máy nước Đông Bình, công suất 5.000 m3/ngày đêm	9.553.436.000	8 năm	6%/năm
- HĐ số 04/2018/HĐTD-ĐTPT ngày 29/5/2018	Dự án Công trình Nhà máy nước mặt Đông Bình, công suất 5000m3/ngày đêm, giai đoạn 2, tại xã Hòa An, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	2.205.570.000	6 năm	6%/năm
- HĐ số 03/2018/HĐTD-ĐTPT ngày 28/5/2018	Dự án Công trình Nâng công suất Nhà máy nước mặt Huyện Cao Lãnh, giai đoạn 2, công suất 2.400 m3/ngày đêm	834.538.000	8 năm	6%/năm
- HĐ số 04/2019/HĐTD-QĐTPT ngày 30/5/2019	Mở rộng mạng lưới cấp nước chi nhánh 1, chi nhánh 5 - 2017	346.532.000	5 năm	6%/năm
- HĐ số 03/2019/HĐTD-QĐTPT ngày 30/5/2019	Mở rộng mạng lưới cấp nước chi nhánh 2 - năm 2017	845.861.000	4 năm	6%/năm
- HĐ số 02/2020/HĐTD-QĐTPT ngày 03/6/2020	Mua lại Nhà máy nước mặt Đông Bình	19.897.000.000	15 năm	6%/năm
- HĐ số 01/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 20/4/2021	Mua sắm 02 ép rác (6 tấn/xe)	2.506.000.000	7 năm	6%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

* Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau (tiếp):

Hợp đồng	Dự án	Tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất
- HĐ số 01/2020/HĐTD-QĐTPT ngày 25/5/2020	Dự án Hệ thống cấp nước thị trấn Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, công suất 3.000 m3/ngày đêm (Hạng mục: Gói 5 và Gói 6)	1.890.477.000	10 năm	6%/năm
- HĐ vay theo hạn mức số 25/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 19/6/2020	Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD	13.862.162.717	6 tháng	5,5%/năm
- HĐ vay theo hạn mức số 25/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 13/5/2021	Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD	10.340.426.994	6 tháng	5,5%/năm
- HĐ vay từng lần trung hạn dài hạn số 62/2020/VCB-ĐT-CTC ngày 09/12/2020	Mua sắm xe ép rác Hino	1.296.000.000	5 năm	7,4%/năm
- HĐ vay từng lần trung dài hạn số 64/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 27/12/2020	Lắp đặt bể chứa nước dung tích 700m3	627.301.700	5 năm	7,4%/năm
- HĐ vay từng lần trung dài hạn số 20/2021/VCB.ĐT-CRC ngày 25/3/2021	Mua sắm xe Innova	568.500.000	5 năm	7,4%/năm
- HĐ số 31/2021/VCB.ĐT-CRC ngày 01/6/2021; HĐ 32/2021/VCB.ĐT-CRC ngày 03/6/2021	Mua TCN Bắc Trang xã Tân Công Chí; mua TCN CDC Xã Phú Hiệp & TDC Mười Tài Xã Phú Cường H. Tam Nông - TBST + TCN áp Hậu Thành, Xã Tân Dương. H. Lai Vung - NST	1.728.463.275	5 năm	7,4%/năm
- Hợp đồng hạn mức số 70/2021-HĐCVHM/NHCT720 ngày 12/4/2021	Thanh toán tiền mua vật tư	6.396.344.390	5 tháng	6,7%/năm
- HĐ số 01/2013/HDODA-NHPTVN 09/4/2013	Hệ thống CN TXHN 10.000m3/ngđ (Vay NHPT)	61.693.964.000	15 năm	0,3%/năm
Tổng cộng		148.257.435.076		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2020	259.181.300.000	12.211.062.365	24.539.476.084	295.931.838.449
- Lợi nhuận trong năm	-	-	26.710.578.329	26.710.578.329
- Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	7.381.666.221	(24.539.476.084)	(17.157.809.863)
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	7.381.666.221	(7.381.666.221)	-
+ Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.568.039.823)	(3.568.039.823)
+ Trích Quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách	-	-	(423.360.000)	(423.360.000)
+ Chia cổ tức năm 2019	-	-	(13.166.410.040)	(13.166.410.040)
Tại 31/12/2020	259.181.300.000	19.592.728.586	26.710.578.329	305.484.606.915
Tại 01/01/2021	259.181.300.000	19.592.728.586	26.710.578.329	305.484.606.915
- Lợi nhuận trong năm	-	-	32.006.978.488	32.006.978.488
- Phân phối lợi nhuận năm 2020 (*)	-	8.013.173.499	(26.680.338.329)	(18.667.164.830)
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	8.013.173.499	(8.013.173.499)	-
+ Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.019.073.330)	(4.019.073.330)
+ Trích Quỹ Ban điều hành	-	-	(393.120.000)	(393.120.000)
+ Chia cổ tức năm 2020	-	-	(14.254.971.500)	(14.254.971.500)
Tại 31/12/2021	259.181.300.000	27.605.902.085	32.037.218.488	318.824.420.573

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/06/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
UBND tỉnh Đồng Tháp	85,60%	221.854.800.000	85,60%	221.854.800.000
Ông Phan Đình Hùng	0,41%	1.056.000.000	0,41%	1.056.000.000
Ông Nguyễn Văn Đề	0,22%	577.000.000	0,22%	577.000.000
Ông Nguyễn Thượng Vũ	0,20%	526.000.000	0,20%	526.000.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	0,03%	80.000.000	0,03%	80.000.000
Ông Hoàng Quốc Hưng	0,12%	319.000.000	0,12%	319.000.000
Cổ đông khác	13,42%	34.768.500.000	13,42%	34.768.500.000
Cộng	100%	259.181.300.000	100%	259.181.300.000

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	259.181.300.000	259.181.300.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	259.181.300.000	259.181.300.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.254.971.500	13.166.410.040

21.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2021 Cổ phiếu	Tại 01/01/2021 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	25.918.130	25.918.130
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu thường	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu thường	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu	382.076.509.470	358.924.622.499
- Doanh thu bán hàng hóa	2.903.459.728	3.691.738.825
- Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	281.130.509.083	273.323.620.429
- Doanh thu nước đóng chai	7.692.889.091	6.967.154.553
- Doanh thu xây lắp	16.091.448.060	9.737.160.415
- Doanh thu dịch vụ thu gom rác	66.644.731.614	59.362.250.769
- Doanh thu dịch vụ khác	7.613.471.894	5.842.697.508
Doanh thu với các bên liên quan	-	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn bán hàng hóa	2.438.588.767	3.149.618.286
Giá vốn cung cấp nước sinh hoạt	192.730.237.697	186.054.899.206
Giá vốn nước đóng chai	5.543.184.521	4.789.142.070
Giá vốn xây lắp	11.832.171.289	7.044.120.251
Giá vốn dịch vụ thu gom rác	58.721.606.762	49.964.656.918
Giá vốn dịch vụ khác	5.757.161.316	4.505.426.493
Cộng	277.022.950.352	255.507.863.224

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	348.176.388	470.570.639
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.000.000	20.000.000
Cộng	368.176.388	490.570.639

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	5.428.990.967	5.051.514.186
Cộng	5.428.990.967	5.051.514.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.027.114.182	38.390.204.237
- Chi phí nhân viên quản lý	19.009.760.677	17.699.912.455
- Chi phí vật liệu quản lý	277.305.000	527.143.241
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.025.865.799	1.934.918.171
- Chi phí khấu hao TSCĐ	740.101.088	664.116.828
- Thuế, phí và lệ phí	1.547.050.773	2.264.172.898
- (Hoàn nhập) / bổ sung chi phí dự phòng	1.394.180.760	352.007.122
- Trích/ hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ	-	3.080.591.285
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	559.563.144	631.310.454
- Chi phí bằng tiền khác	13.473.286.941	11.236.031.783
Chi phí bán hàng	31.119.351.968	29.646.951.606
- Chi phí nhân viên bán hàng	614.481.356	635.942.142
- Chi phí vật liệu, bao bì	14.546.402.452	14.788.928.726
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	396.365.932	439.914.034
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.547.818.347	12.524.227.963
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.716.375.383	1.023.351.693
- Chi phí bằng tiền khác	297.908.498	234.587.048

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ phế liệu	-	151.479.273
Thu từ vi phạm hợp đồng	-	2.019.000
Thu nhập từ khách hàng đóng góp chi phí lắp đặt đường ống	20.472.727	28.517.364
Thu nhập từ phí nước thải sinh hoạt giữ lại (*)	6.594.695.298	780.081.600
Thu nhập từ kiểm kê thừa	5.979.513	111.000
Thu nhập khác	96.173.351	138.433.566
Cộng	6.717.320.889	1.100.641.803

(*) Tăng do Phí nước thải sinh hoạt các năm trước được ghi nhận trong năm nay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	407.284.854	937.225.067
Chi phí hành chính, chậm nộp phạt	-	536.333.000
Chi phí tiền điện	65.947.550	-
Chi phí khác	5.896.862	29.219.200
Cộng	479.129.266	1.502.777.267

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân công	143.246.791.841	133.381.488.600
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.141.725.002	77.599.939.589
Chi phí công cụ dụng cụ	3.735.439.566	4.602.537.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.090.208.762	49.367.957.196
Thuế, phí và lệ phí	1.547.050.773	2.264.172.898
(Hoàn nhập) / bổ sung chi phí dự phòng	1.394.180.760	352.007.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.611.799.583	8.125.479.470
Chi phí bằng tiền khác	44.117.142.234	44.065.491.700
Cộng	345.884.338.521	319.759.073.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.084.470.012	30.416.524.421
Các khoản điều chỉnh tăng	1.911.452.652	2.447.785.652
- Chi phí bị phạt thuế, vi phạm hành chính	-	536.333.000
- Chi phí khấu hao không được trừ	1.911.452.652	1.911.452.652
Các khoản điều chỉnh giảm	(20.000.000)	(20.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(20.000.000)	(20.000.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	38.975.922.664	32.844.310.073
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và dịch vụ thu gom rác	27.176.930.088	28.629.159.231
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	11.798.992.576	4.215.150.842
Thuế suất thuế TNDN		
- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.829.668.078	3.705.946.092
Chi phí thuế TNDN năm 2020 bị truy thu theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	247.823.446	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.077.491.524	3.705.946.092

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	32.006.978.488	26.710.578.329
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(4.512.695.616)	(3.988.833.330)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (VND) (*)	(454.153.073)	(453.600.000)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	25.918.130	25.918.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.043	859

(*) Theo Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán, Công ty chưa ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận 2020 để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Trong năm 2021, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/06/2021, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành như được nêu tại mục 21.1 của Thuyết minh Báo cáo tài chính. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh năm 2020 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

Ngoài ra, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành trong năm 2021 được tạm tính theo tỷ lệ lần lượt là 14,10% và 1,42% lợi nhuận sau thuế trong năm 2021, căn cứ theo kế hoạch từ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/06/2021.

32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Năm 2021	Cung cấp nước sinh hoạt	Dịch vụ thu gom rác	Bán nước đóng chai và vật tư	Dịch vụ xây lắp	Dịch vụ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	281.130.509.083	66.644.731.614	10.596.348.819	16.091.448.060	7.613.471.894	382.076.509.470
Giá vốn bộ phận	(192.730.237.697)	(58.721.606.762)	(7.981.773.288)	(11.832.171.289)	(5.757.161.316)	(277.022.950.352)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	88.400.271.386	7.923.124.852	2.614.575.531	4.259.276.771	1.856.310.578	105.053.559.118
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(69.146.466.150)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						35.907.092.968
Doanh thu hoạt động tài chính						368.176.388
Chi phí tài chính						(5.428.990.967)
Thu nhập khác						6.717.320.889
Chi phí khác						(479.129.266)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(5.077.491.524)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						32.006.978.488
Tổng Tài sản						1.047.983.650.546
Tổng Nợ phải trả						729.159.229.973

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Năm 2020	Cung cấp nước sinh hoạt VND	Dịch vụ thu gom rác VND	Bán nước đóng chai và vật tư VND	Dịch vụ xây lắp VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	273.323.620.429	59.362.250.769	10.658.893.378	9.737.160.415	5.842.697.508	358.924.622.499
Giá vốn bộ phận	(186.054.899.206)	(49.964.656.918)	(7.938.760.356)	(7.044.120.251)	(4.505.426.493)	(255.507.863.224)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	87.268.721.223	9.397.593.851	2.720.133.022	2.693.040.164	1.337.271.015	103.416.759.275
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(68.037.155.843)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						35.379.603.432
Doanh thu hoạt động tài chính						490.570.639
Chi phí tài chính						(5.051.514.186)
Thu nhập khác						1.100.641.803
Chi phí khác						(1.502.777.267)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(3.705.946.092)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						26.710.578.329
Tổng Tài sản						1.030.998.308.898
Tổng Nợ phải trả						725.513.701.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
<i>Thu nhập từ tiền lương, thưởng, phụ cấp của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty</i>		4.465.838.199	4.437.804.236
- Ông Phan Đình Hùng	Chủ tịch HĐQT	535.736.358	737.537.249
- Ông Nguyễn Văn Đễ	Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	695.957.038	678.063.773
- Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	138.801.304	-
- Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	626.658.235	617.833.999
- Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	626.008.235	600.842.599
- Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban Kiểm soát	558.663.284	539.666.852
- Bà Phạm Thị Kim Dung	Thành viên BKS	509.669.569	536.161.346
- Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên BKS	187.477.007	173.491.092
- Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	9.542.676	-
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Kế toán trưởng	577.324.492	554.207.325
<i>Thù lao của Ban Kiểm soát</i>		56.250.000	54.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên BKS	54.000.000	54.000.000
- Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	2.250.000	-
Cộng		4.522.088.199	4.491.804.236

35. CÁC THÔNG TIN KHÁC

35.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Tháp làm trụ sở theo hợp đồng số 4789/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 16/08/2012, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/01/1997. Theo quyết định 6790/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được phép chuyển hình thức từ thuê đất trả tiền hàng năm sang trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất còn lại (từ ngày 27/12/2016 đến hết ngày 14/01/2017). Hiện Công ty đang tiến hành các thủ tục tham gia đấu giá quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

35. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

- Hợp đồng thuê đất số 20/HĐTĐ ngày 24/06/2009 giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích là 2.545 m² và đơn giá thuê đất là 2.438 đồng/m²/năm (ổn định trong vòng 05 năm). Tại ngày 11/09/2017, Công ty Cổ Phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp Giấy chứng nhận số CT06226 với tổng diện tích là 1.905,6 m².
- Hợp đồng thuê đất số 32/HĐTĐ ngày 30/05/2008 giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích là 826,5 m² và đơn giá thuê đất là 308 đồng/m²/năm (ổn định trong vòng 05 năm).
- Hợp đồng thuê đất số 35/HĐTĐ ngày 25/12/2009 Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích là 6.837,1 m² và đơn giá thuê đất là 539 đồng/m²/năm (ổn định trong vòng 05 năm).

Công ty được miễn tiền thuê đất hàng năm theo Điều 1, Nghị định 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 sửa đổi, bổ sung Nghị định 117/2007/NĐ-CP về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

35.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

35.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 31/12/2021, khoản nợ ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán (sau khi trừ các khoản phải trả bằng dự án và tài sản dài hạn khác) đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 10.786.986.885 đồng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Theo đó, Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 vẫn được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Ngoài ra, không có bất kỳ sự kiện nào khác gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

35.4 THÔNG TIN KHÁC

Theo Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IX ngày 11/05/2021, tổng ảnh hưởng của các nội dung điều chỉnh dẫn đến lợi nhuận trước thuế tăng thêm 453.660.160 đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp tăng thêm 247.823.446 đồng, và do đó lợi nhuận sau thuế tăng thêm 205.836.714 đồng. Công ty đã thực hiện điều chỉnh các nội dung này vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

35. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.5 CÁC THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán. Như được nêu tại mục 31 và 32 của Thuyết Minh báo cáo tài chính, một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh như sau:

Chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2020	Năm 2020
		đã kiểm toán	sau điều chỉnh
		VND/cổ phiếu	VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1031	859
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1031	859

Tp. Cao Lãnh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn